

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
Thuộc dự án: BT, HT, TĐC thuộc dự án đường vành đai 4 Tp. Hồ Chí Minh đoạn qua xã Xuân Đường, Thành Phố Đồng Nai.

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)									Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mồ mả	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp					Tổng											
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất trồng lúa												Đất trồng cây hàng năm
1	Đoàn Ngọc Cẩn	50A/16B, Đõ Tân Phong, phường 9, phú Nhuận, Hồ Chí Minh	142,5			142,5							15.675.000		1.506.150					2.000.000	19.181.150	
2	Nguyễn Xuân Mạnh và bà Nguyễn Thị Tuyết	Ấp 3, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	5.669,7			5.669,7							907.152.000	43.428.800	691.000.054					20.000.000	1.661.580.854	
3	Ngô Đức Ánh và bà Trương Thị Lành	Ấp 4, Xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	170,3			170,3							18.733.000		1.764.000					4.000.000	24.497.000	
4	Chènh Thông Mạnh	Tổ 2, ấp 1, Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	10.053,2			10.053,2							2.171.491.200		1.044.123.540		30.970.400			20.000.000	3.266.585.140	
5	Trương Anh Ngọc và Bà Lê Thị Hoài An	Ấp 4, Xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	2.968,8			2.968,8							475.008.000	121.876.680	79.235.012					20.000.000	696.119.692	
6	Phan Hoàng Nhơn	Ấp 4, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1.120,3			1.120,3							123.233.000	384.000	29.075.489					12.000.000	164.692.489	
7	Hà Ngọc Việt và bà Lê Thị Đông	tổ 10, ấp 3, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	654,3			472,6				181,7			104.688.000		41.132.000					12.000.000	157.820.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mồ mã	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp						Chưa sử dụng										
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm											
8	Bùi Thị Đền	Tổ 7, ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	18,5			18,5							13.505.000	14.400.000						4.000.000	31.905.000	
9	Chống A Pầu	ấp Cẩm Đường, Cẩm Đường, Long Thành, Đồng Nai	369,5			369,5							40.645.000	399.696.216	10.223.838					16.000.000	466.565.054	
10	Ông Trương Minh Trí và bà Trần Thị Lệ	Ấp 4, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	2.562,7			2.562,7	2.562,7						281.897.000	215.941.760	397.046.001					20.000.000	914.884.761	
11	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	ấp Cẩm Đường, xã Long Thành, thành phố Đồng Nai	782,6			782,6							86.086.000		2.399.904					8.000.000	96.485.904	
12	Phạm Văn Phan	Ấp Cẩm Đường, Long Thành, Đồng Nai	1.089,6			1.089,6					1.089,6		795.408.000	456.973.832	24.763.106						1.277.144.938	
13	Đào Thị Oanh	Tổ 13, KP Long Đức, Phường Tam Phước, Thành phố Đồng Nai	4.745,1			4.745,1							873.098.400		187.537					20.000.000	893.285.937	
14	Phạm Thị Thanh Trúc	Thị trấn Châu Ô, Bình Sơn, Quảng Ngãi	1.304,7	4,7	4,7	1.300	1.300						209.767.200	7.656.000	246.421.255					16.000.000	479.844.455	
15	Lý Thị Thúy Loan	178 Nam Hòa, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	3.469,1			3.469,1	3.445			24,1			381.601.000	36.577.504	108.584.075					20.000.000	546.762.579	
16	Bùi Hữu Thịnh	ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	0,2			0,2							43.200		774.197					2.000.000	2.817.397	
17	ông Lê Văn	tổ 12, ấp 4, Thừa Đức,	3.326,3			3.326,3	2.695,2		239,6	391,5			377.873.000	517.274.250	411.820.415					20.000.000	1.326.967.665	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mồ mã	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú		
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp						Chưa sử dụng											
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm												
	Thiện và bà Hồ Thị Liên	Cắm Mỹ, Đồng Nai																					
18	Nguyễn Trọng Quang	ấp Cắm Đường, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai	1.718,2			1.718,2						1.718,2		206.184.000	51.840.000	21.951.419			1.440.000	16.000.000	297.415.419		
19	Vũ Ngọc Thanh Thùy	82A/4 KP10, phường Long Bình, thành phố Đồng Nai	1.229,8			1.228,8	1.228,8							180.879.360							12.000.000	192.879.360	
20	Nguyễn Như Đăng	373/7/7 Thống Nhất, P11, Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	1.804,4			1.804,4	1.804,4							332.009.600	211.980.200	51.769.466					20.000.000	615.759.266	
21	Nguyễn Xuân Toàn	ấp 3 xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai	429,9			429,9	429,9							47.289.000	880.000	71.712.270			1.440.000	24.000.000	145.321.270		
22	Lương Thị Ngọc Trang, Lương Thị Quỳnh Như, Lương Thị Phụng Linh, Lương Thị Năm, Lương Thị Ngọc Liên	Đại diện (Lương Thị Ngọc Liên): tổ 10 ấp 8 xã Long Phước, Thành phố Đồng Nai	3.540,2			3.540,2	585							389.422.000	22.248.000	144.638.100					20.000.000	576.308.100	
23	Ông Trần Chung và bà Trương Thị Út	Ấp 4, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	40,3			40,3								4.433.000	36.124.160	10.247.693			1.440.000	8.000.000	60.244.853		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mồ mã	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp						Chưa sử dụng									
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm										
24	Ông Lê Đức Huynh và Bà Nguyễn Thị hương	Tổ 4 ấp 4, Thửa Đức, Cẩm Mỹ, Đồng Nai (nay là xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai)	2.419			2.419	2.419						266.090.000	456.799.495	110.135.428			1.440.000	20.000.000	854.464.923	
25	Ông Đỗ Viết Quyên; Phạm Minh Tiến	Khu phố 1, phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai; Ông Phạm Minh Tiến thường trú tại Ấp Thọ Phước, xã Xuân Lộc, Thành phố Đồng Nai	166,8			166,8	166,8						18.348.000		6.102.000				4.000.000	28.450.000	
26	Ông Trương Minh Tân và bà Nguyễn Thị Thanh Nga	ấp 4, xã Thửa Đức, huyện Cẩm mỹ, tỉnh Đồng Nai	2.633,1			2.633,1	2.633,1						289.641.000	46.514.020	110.917.231				16.000.000	463.072.251	
27	Chương Quay và bà Chí Cầu Múi	Tổ 10, KP4, Xuân An, Phường Long Khánh, Thành Phố Đồng Nai	416,3			416,3	416,3						45.793.000	7.888.000	84.647.730				12.000.000	150.328.730	
28	Ông Trương Thanh Bình và bà Trương Thị Minh Thu	Ông Trương Thanh Bình thường trú tại Tổ 7, ấp Bể Bạc, xã Xuân Đông, Thành phố Đồng Nai; Bà Trương Thị Minh Thu thường trú tại Số 44 Bàu Cát 6, khu phố 38,	259,1			259,1	259,1						28.501.000	5.514.600	1.124.193				4.000.000	39.139.793	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mồ mã	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp						Chưa sử dụng									
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm										
		phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh																			
29	Nguyễn Thị Minh Quyên	tổ 2 ấp Tục, Thừa Đức, Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1.560,3			1.560,3	1.560,3						239.096.960	238.317.120	42.969.174			1.440.000	20.000.000	541.823.254	
30	Đoàn Minh Hùng và Võ Thị Lai	ấp Tục, Thừa Đức, Cẩm Mỹ, Đồng Nai	8.559,2			8.558,2	8.558,2						1.574.708.800	650.820.160	266.531.983		750.000		20.000.000	2.512.810.943	
31	Lại Văn Anh	Ấp 4, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	119,6			119,6	119,6						13.156.000	12.100.000	47.808.180			1.440.000	8.000.000	82.504.180	
32	Lê Chung Thủy	Tổ dân phòng số 17, Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội	688,3	200	200	488,3						488,3	1.472.980.000	545.982.588	8.384.167				20.000.000	2.047.346.755	
33	Nguyễn Thế Hùng	Ấp 4, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	744			744	744						81.840.000		26.626.420			1.440.000	12.000.000	121.906.420	
34	Trương Thị Nhạn	Ấp 4, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	1.580,5			1.580,5	1.580,5						252.880.000	37.987.200	96.264.219			1.440.000	16.000.000	404.571.419	
35	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	tổ 13 ấp 3 Thừa Đức, Cẩm Mỹ, Đồng Nai	3.380,4			3.380,4	3.380,4						371.844.000	8.731.200	614.636.412			1.440.000	20.000.000	1.016.651.612	
36	Nguyễn Thị Minh Chinh	Tổ 2, ấp Tục, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	588,4			588,4	588,4						104.103.520	215.683.032	55.164.208				16.000.000	390.950.760	
37	Hồ A Hính	ấp Tân Thủy, phường Xuân Lập, TP. Đồng Nai	406,8			406,8	406,8						65.088.000	68.020.280	79.461.372			1.440.000	16.000.000	230.009.652	
38	Nguyễn Văn Hưng	390/18, khu phố 3, Long Bình Tân, TP	2.267,9			2.267,9	2.267,9						417.293.600	352.060.592	23.843.553				20.000.000	813.197.745	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)									Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mồ mã	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp															
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm										
		Biên Hòa, Đồng Nai																			
39	Ông Trần Văn Hà và bà Trần Thị Thủy Loan	tổ 26, ấp Vườn Dừa, phường Phước Tân, Thành phố Đồng Nai	6.134			6.134	6.134					1.247.849.280		206.325.600		48.384.000		20.000.000	1.522.558.880		
40	Nguyễn Như Bình	Tổ 2, ấp Tục Túc, Thửa Đức, Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1.803,7			1.803,7	1.803,7					305.767.520	41.330.600	63.528.478			1.440.000	16.000.000	428.066.598		
41	Ngô Mạnh Hà	666/68 Đường 3/2, P14, Q10, thành phố Hồ Chí Minh	189,4			189,4	189,4					20.834.000	59.865.600					8.000.000	88.699.600		
42	Lê Quang Thiện	tổ 18, ấp 4, Thửa Đức, Cẩm Mỹ, Đồng Nai	5.373,7			5.373,7	5.373,7					1.535.782.000	187.344.600	216.009.124	8.000.000			20.000.000	1.967.135.724		
43	Nguyễn Ngọc Bình	Ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	48,9			48,9	48,9					5.868.000		138.456				2.000.000	8.006.456		
44	Bùi Đức Hoàng và Bùi Thị Kim Liên	Tổ 2, ấp Tục Túc, Thửa Đức, Cẩm Mỹ, Đồng Nai	6.119,9			6.119,9	6.119,9					1.126.061.600	167.439.728	804.688.729					2.098.190.057		
45	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Ấp Suối Quýt, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1.586,8	300	300	1.286,8	1.286,8					2.709.364.000	1.747.229.319	8.627.494		8.100.000		20.000.000	4.493.320.813		
46	Phạm Thị Ngọc Liên	Ấp Cẩm Đường, Cẩm Đường, long Thành, Đồng Nai	2.000	100	100	1.900	1.900					1.977.000.000	385.943.480	20.824.703				20.000.000	2.403.768.183		
47	Mai Đức Luyện	Tổ 2 ấp Tục túc, Thửa Đức, Cẩm	3.968			3.968	3.968					912.640.000	364.790.088	266.321.719					1.543.751.807		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mồ mã	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp						Chưa sử dụng										
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm											
		Mỹ, Đồng Nai																				
48	Phạm Trung tín	ấp 4 xã Xuân Đường, Đồng Nai	2.235,6	100	100	2.135,6	1.296,6					839		379.296.000	733.420.280	28.307.692			1.440.000	20.000.000	1.162.463.972	
49	Phạm Thị Lan	Ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai.	636,3			636,3	636,3							117.079.200	491.304.624	16.357.865				20.000.000	644.741.689	
50	Vũ Thị Huệ	ấp Cẩm Đường, Cẩm Đường, Long Thành, Đồng Nai	4.792,5			4.792,5	4.332,5					460		528.941.000	76.896.000	134.204.800			1.440.000	20.000.000	761.481.800	
51	Nguyễn Thị Mỹ Trang	31/43, TL 14, KP 3b An Phú Đông, TP. HCM	688,6			688,6	688,6							75.746.000		39.413.384			1.440.000	12.000.000	128.599.384	
52	Mai Đức Lộc	ấp Tự Túc, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	4.960,6			4.960,6	4.960,6							912.275.680	101.004.130	105.959.833				20.000.000	1.139.239.643	
53	Nguyễn Thị Tươi	tổ 12, ấp 4, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	885,6			885,6						885,6		141.696.000	86.518.500	13.222.034				16.000.000	257.436.534	
54	Đỗ Thế Vinh	Ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	2.586,6			2.586,6	2.586,6							284.526.000	55.778.700	95.307.934				16.000.000	451.612.634	
55	ông Trương Minh Quang và bà Trương Thị Hồng	tổ 2, ấp 4, Thừa Đức, Cẩm mỹ, Đồng Nai	2.563,5			2.563,5	2.563,5							281.985.000	106.688.500	513.433.095			1.440.000	20.000.000	923.546.595	
56	Đỗ Lê Bảo Khuyên	ấp Tự Túc, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	1.100,7	100	100	1.000,7	1.000,7							272.128.800	313.186.750					20.000.000	605.315.550	
57	Lê Văn Phú	tổ 3, ấp 4, Xã Thừa Đức,	3.161,6			3.161,6	3.161,6							347.776.000	51.532.800	85.266.369				16.000.000	500.575.169	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mồ mã	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú									
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp						Chưa sử dụng																		
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm																			
		huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai																												
58	Tăng Kim Phú	tổ 7, ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	1.765,8			1.765,8						1.765,8									211.896.000	146.019.690	14.809.938					16.000.000	388.725.628	
59	Nguyễn Minh Hưng ; Nguyễn Minh Hiếu	Thừa Đức, Cẩm Mỹ, Đồng Nai	8.100,6			8.100,6	8.100,6														891.066.000	946.077.356	1.267.923.583		1.554.000	1.440.000	20.000.000	3.128.060.939		
60	Trần Thị Thạnh	ấp 4, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	1.772,9			1.772,9	1.772,9														514.141.000	98.138.100	148.601.552				20.000.000	780.880.652		
61	Đỗ Hoàng Minh	tổ 7, ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai.	1.536,9			1.536,9	1.536,9														124.488.900						12.000.000	136.488.900		
62	Trần Đức Vương và Trần Thụy Tô Phương	ấp Suối Quýt, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	931,6	100	100	831,6	831,6														241.146.832	187.358.880	33.705.646				16.000.000	478.211.358		
63	Bà Đặng Thị Lành và Ông Nghiêm Bá Sứ	tổ 3, ấp Suối Quýt, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai.	937,8			937,8	937,8														172.555.200		32.361.606				16.000.000	220.916.806		
64	Nguyễn Khắc Quang	Ấp Cẩm Đường, xã Cẩm Đường, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	3.051,7			3.051,7	3.051,7														457.961.280	36.886.400	52.551.202				20.000.000	567.398.882		
65	Võ Minh Thành	3/8C khu phố 2, phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai	1.882,3			1.882,3	1.882,3														346.343.200	53.206.500	68.759.240				16.000.000	484.308.940		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mồ mã	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp						Chưa sử dụng									
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm										
66	Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền	ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai.	854,2			854,2	854,2						69.190.200	148.627.440	36.478.810				16.000.000	270.296.450	
67	Phạm Trung Trục	ấp 4 xã Xuân Đường, Đồng Nai	1.100	100	100	1.000	1.000						197.600.000	4.921.000	345.354.297		1.500.000	1.440.000	20.000.000	570.815.297	
68	Mai Đức Luyện	ấp Tự Túc, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1.660,2			1.660,2	1.660,2						305.476.800	195.404.080	29.140.113		1.500.000		20.000.000	551.520.993	
69	Lê Đức Hoàng	ấp Cẩm Đường, xã Cẩm Đường, Long Thành, Đồng Nai	236,2	50	50	186,2	186,2						430.926.000	277.595.889	680.000				20.000.000	729.201.889	
70	Nguyễn Hồng Quảng	ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	560,8			560,8						560,8	327.507.200	34.560.000	13.854.400				16.000.000	391.921.600	
71	Nguyễn Thị Ninh	ấp Cẩm Đường, Xuân Đường, Đồng Nai	1.824,7			1.824,7	1.605,7	219					394.135.200		26.540.586				16.000.000	436.675.786	
72	Lý Xuân Minh	Tổ 7, ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1,5			1,5	1,5						165.000						2.000.000	2.165.000	
73	Trần Thị Mai Hương	ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	707,7			707,7							84.924.000	39.073.648	1.393.118				12.000.000	137.390.766	
74	Bà Trần Thị Linh, bà Nguyễn Trần Yên Trâm	khu Thanh Bình, phường Long Thành, Thành phố Đồng Nai	591,8			591,8	591,8						87.112.960		5.081.298				8.000.000	100.194.258	
75	ông Trần Hữu Đức và bà Đoàn	ấp Cẩm Đường, Cẩm Đường, Long Thành, Đồng Nai	19,1			19,1	19,1						13.943.000	71.524.500					8.000.000	93.467.500	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mồ mã	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp						Chưa sử dụng										
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm											
	Thị Phước																					
76	Nguyễn Thị Đức	Khu 12, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	7.516,7			7.516,7	7.516,7						1.365.614.880	8.835.060						20.000.000	1.394.449.940	
77	Trần Thị Quyên	182/50 Đê Thám, p Cầu Ông Lãnh, Q1, TP HCM	103,5			103,5	103,5						15.235.200		4.180.952				1.440.000	4.000.000	24.856.152	
78	Cao Đình Hoạt (đã chết) chưa phân chia tài sản thừa kế chưa cử người đại diện	ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	495,2			495,2	495,2						54.472.000		11.092.480					8.000.000	73.564.480	
79	Ông Phan Văn Cải	Khu phố Phước Mỹ, phường Nhơn Trạch, Thành phố Đồng Nai	5.740,7			5.740,7	5.740,7						1.837.024.000		98.772.776						1.935.796.776	
80	Hoàng Văn Thủ	khu Bình Sơn, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	1.628,4			1.628,4	1.628,4						195.408.000		9.809.175					16.000.000	221.217.175	
81	Bùi Phước Long	27 Đỉnh Cùg Viên, phường Phước Long A, uận 9, thành phố Hồ Chí Minh	51,6			51,6	16,6	35					4.276.000	1.209.600						2.000.000	7.485.600	
82	Ông Nguyễn Văn và bà Phạm Thị Trắc	ấp 1, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	6.063,3			6.063,3							727.596.000	355.826.668	21.854.203					20.000.000	1.125.276.871	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mồ mã	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp						Chưa sử dụng										
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm											
83	Đỗ Thị Thúy Diễm; Đỗ Ngọc Dũng	tổ 7, ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	4.005,7			4.005,7	4.005,7							865.231.200	96.481.312	118.983.187				20.000.000	1.100.695.699	
84	Lê Hồng Tuyên và bà Lê Thị Diễm Hà	Đường N13, lô LK3-6, TĐC Long Đức, khu 13, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	4.614			4.614	2.083							738.240.000		27.115.771				20.000.000	785.355.771	
85	Lê Văn Bình	Ấp 06, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	100			100							100	12.000.000	56.754.268					8.000.000	76.754.268	
86	Lê Xuân Mạo và bà Nguyễn Thị Thuyền	tổ 15, ấp 4, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	2.329,9			2.329,9	2.329,9							372.784.000	572.823.180	104.233.550				20.000.000	1.069.840.730	
87	Phạm Xuân Sáng	ấp Cẩm Đường, xã Cẩm Đường, Long Thành, Đồng Nai	13.415,2			13.415,2	6.240,4							5.762.707.600	1.340.392.608	187.259.939		698.645.306		20.000.000	8.009.005.453	
88	Vũ Đình Xuân và bà Trần Thị Hồng	Ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	10.036,8			10.036,8	9.488,2	7,1						1.104.048.000		277.998.000				20.000.000	1.402.046.000	
89	Đỗ Khắc Thứ	Tổ 3, ấp Suối Quýt, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	14,5			14,5	14,5							2.668.000						2.000.000	4.668.000	
90	Nguyễn Thị Phượng	tổ 3, ấp Suối Quýt, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1.023,7			1.023,7	1.023,7							150.688.640	37.293.500	79.486.298				16.000.000	283.468.438	
91	Trần Thị	ấp Suối Quýt, xã Xuân	3.602,5			3.602,5	3.602,5							662.860.000	356.194.580	171.577.960				20.000.000	1.210.632.540	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mồ mã	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp						Chưa sử dụng									
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm										
	Đoan	Đường, thành phố Đồng Nai																			
92	Nguyễn Thị Thu Hà	Tổ 7, ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, TP. Đồng Nai	3.262,6			3.262,6	3.262,6						714.509.400	313.448.848	119.477.300				20.000.000	1.167.435.548	
93	Nguyễn Hoàng Điệp	ấp 2, xã Đại Phước, thành phố Đồng Nai	1			1	1						230.000						2.000.000	2.230.000	
94	ông Nguyễn Văn Hoàng và Bà Lê Ngọc Thúy	ấp 4, xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	420,5			420,5	420,5						46.255.000	204.480.845	12.396.234				16.000.000	279.132.079	
95	Trịnh Thị Thu	tổ 7, ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1.119,6			1.119,6						1.119,6	257.508.000	914.323.642	9.524.769		1.500.000		20.000.000	1.202.856.411	
96	Nguyễn Thị Liên	Ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, TP. Đồng Nai	616,7			616,7	616,7						74.004.000	211.821.120	12.617.545				16.000.000	314.442.665	
97	Phạm Thị Ngọc Thảo	ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	2.100	100	100	2.000						2.000	2.050.000.000	445.393.820	32.902.347		1.500.000		20.000.000	2.549.796.167	
98	Hồ Văn Chính	Ấp Tụ Túc, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	5.120,9			5.120,9	5.120,9						1.177.807.000	1.027.121.600	280.626.619				20.000.000	2.505.555.219	
99	Huỳnh Văn Nhân	Tổ 7, ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, TP. Đồng Nai	4.514,4			4.514,4	3.338,4	1.176					736.506.000	603.091.348	173.840.078				20.000.000	1.533.437.426	
100	Vũ Thị Thanh	699/2 KP4 Phường Hiệp Thành Quận 12 Thành phố Hồ Chí Minh	896,8			896,8	896,8						165.011.200						12.000.000	177.011.200	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mồ mã	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp						Chưa sử dụng									
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa khác	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm										
101	Nguyễn Văn Nin (đứng tên GCN) - Đặng Thị Phụng (Người nhận chuyển nhượng)	235/19/15 đường Võ Tây A, phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh	164,4	100	100	64,4	64,4						637.012.000	496.893.012					20.000.000	1.153.905.012	
102	Ông Lưu Hoàng Hải và bà Nguyễn Thị Hồng	56 Liên Khu 16-18 Bình Trị Đông, Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	162,1			162,1	162,1						29.826.400						4.000.000	33.826.400	
103	Mai Đức Lương và Nguyễn Thị Hạnh	ấp Tự Túc, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai	1.890,6			1.890,6	1.890,6						347.870.400						16.000.000	363.870.400	
104	Hoàng Minh Tuấn	Tổ 7 Xã Cẩm Đường Thành Phố Đồng Nai	716,9	150	150	566,9			105,1		461,8		1.230.311.800						20.000.000	1.250.311.800	
105	Lê Văn Sên - Nguyễn Thị Ngà	14/9 Ngô Tất Tố, phường 19, TP. HCM	2.691,2			2.691,2					2.691,2		1.915.841.200						20.000.000	1.935.841.200	
106	Tăng Phú Hưng	Tổ 7, ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, TP. Đồng Nai	59,8			59,8				2,7	57,1		42.088.000						4.000.000	46.088.000	
Tổng			235.850,9	1.404,7	1.404,7	234.444,2	197.793,1	1.437,1	6.382,2	9.064,1	19.767,7	0	54.626.313.612	19.035.751.882	11.413.913.672	8.000.000	794.403.706	25.920.000	1.546.000.000	87.450.302.872	
1. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân:																			87.450.302.872		
Trong đó: Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để tính mức trích kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (không bao gồm thưởng bàn giao mặt bằng)																			85.904.302.872		
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 0%																			0		
Tổng cộng (1+2):																			87.450.302.872		

Bảng chữ: Tám mươi bảy tỷ, bốn trăm năm mươi triệu, ba trăm lẻ hai ngàn, tám trăm bảy mươi hai đồng